

Số: 152 /QĐ- CVĐTND

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA HẢI PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng, thuộc Sở Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chuyển nhiệm vụ thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển Hải Phòng từ Sở Tài chính sang Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng trực thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện;

Xét đề nghị của Phòng Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 của Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng (số liệu theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổng hợp, các Đại diện Cảng vụ trực thuộc, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *h*

- Sở Tài chính;
- GD, các PGD;
- Như điều 3;
- Lưu: TH.


Nguyễn Trọng Đại

Đơn vị: Cảng vụ Đường Thủy nội địa Hải Phòng

Chương: 421

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 152./QĐ-CVĐTND ngày 29/3/2023)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí	2.569	2.569	
1	Lệ phí	637	637	
2	Phí	1.932	1.932	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	1.739	1.739	
1	Chi sự nghiệp	1.739	1.739	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.739	1.739	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.011	9.011	
1	Nguồn ngân sách trong nước	9.011	9.011	
1	Chi quản lý hành chính			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

6	Chi hoạt động kinh tế	9.011	9.011	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.091	6.091	
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.920	2.920	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

